

Biểu số 5

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2025 VÀ VỐN KÉO DÀI CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2025 CỦA 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA: GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 236/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	19
	TỔNG SỐ		1.549.633	1.421.497			1.162.404	191.974	135.524	36.458	36.458	191.974	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		731.946	717.446	-	-	699.361	45.789	13.543	18.966,0	18.966,0	45.789	
I.1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		64.246	64.246	-	-	64.246	1.539	-	-	1.181,0	358	
*	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		30.000	30.000			30.000	252	-	-	252,0	-	
(1)	Sở Y tế		30.000	30.000			30.000	252	-	-	252,0	-	
	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo	1420/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	2023-2024	2.022	30.000	252	-		252,0	-	
*	Dự án 4: Phát triển giáo dục NN, việc làm bền vững		34.246	34.246			34.246	1.287	-	-	929,0	358	
a)	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		26.500	26.500	-	-	26.500	841	-	-	483,0	358	
1	Trường Cao đẳng Y tế		7.000	7.000			7.000	483	-	-	483,0	-	
-	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	2214/QĐ-UBND 02/12/2022	7.000	7.000	2023-2024	2.022	7.000	483	-		483,0	-	
2	Trường Cao đẳng nghề		19.500	19.500			19.500	358	-	-	-	358	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
-	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Công, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	1440/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	6.500	6.500	2022-2023	2.022	6.500	100	-	-		100	
-	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	1405/QĐ-UBND ngày13/8/2022	4.500	4.500	2022-2023	2.022	4.500	100	-	-		100	
-	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	1442/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	8.500	8.500	2022-2023	2.022	8.500	158	-	-		158	
b)	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		7.746	7.746	2022-2023	2.022	7.746	446	-	-	446,0	-	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (cũ)		7.746	7.746	2022-2023	2.022	7.746	446	-	-	446,0	-	
1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên	1407/QĐ-UBND 13/8/2022; 2010/QĐ-UBND 01/11/2022	7.746	7.746	2022-2023	2.022	7.746	446			446,0	-	
I.2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		667.700	653.200	-	-	635.115	44.250	13.543	18.966	17.785,0	45.431	
1.	Huyện Điện Biên Đông		29.977	29.977			29.977	4.031	3.011	-	678,0	3.353	
1	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tia Ló, Trung Phú, xã Na Son; bản Ca Tàu, xã Xa Dung)	1922/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	8.407	8.407	2024-2025	2.024	8.407	3.247	2.885		362,0	2.885	
2	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường THPT THPT huyện Điện Biên Đông	Số 1956/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	8.000	8.000	2024-2025	2024	8.000	500	115		43,0	457	
3	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	1426/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.570	13.570	2022-2024	2022	13.570	284	11		273,0	11	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW- CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
2.	Huyện Mường Ảng		207.810	193.310			193.310	6.185	3.011	2.966	2.913,0	6.238	
	TIỂU DỰ ÁN 1 - Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo		167.810	153.310	-		153.310	5.281	2.711	2.966	2.507,0	5.740	
a)	Các dự án khởi công năm 2022		113.310	113.310	-		113.310	2.261	91	-	2.107,0	154	
1	Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	2911, ngày 13/7/2022	3.500	3.500	22-24	2022	3.500	7			2,0	5	
2	Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng	2875, ngày 11/7/2022	3.400	3.400	22-24	2022	3.400	80			80,0	-	
3	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Cang	2876, ngày 11/7/2022	3.500	3.500	22-24	2022	3.500	52			52,0	-	
4	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Ảng Nua	2877, ngày 11/7/2022	3.500	3.500	22-24	2022	3.500	39			39,0	-	
5	Xây dựng nhà lớp và các hạng mục phụ trợ học Trường Tiểu học Mường Lạn	2878, ngày 11/7/2022	5.000	5.000	22-24	2022	5.000	51			51,0	-	
6	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Đăng đi xã Ngồi Cây	2881, ngày 11/7/2022	14.000	14.000	22-24	2022	14.000	166			166,0	-	
7	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (tổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của huyện)	2911, ngày 13/7/2022	6.000	6.000	22-24	2022	6.000	53			53,0	-	
	Đường liên xã Ảng Nua - Ảng Cang, huyện Mường Ảng	2880, ngày 11/7/2022	7.500	7.500	22-24	2.022	7.500	60	36		24,0	36	
8	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng	1410, ngày 13/8/2022	34.000	34.000	22-24	2022	34.000	1.242			1.185,0	57	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW- CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao	1424/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.410	13.410	2022-2024	2022	13.410	151	11		140,0	11	
2	Cải tạo, nâng cấp PKĐK KV Búng Lao, huyện Mường Ảng	1422/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	5.000	5.000	2022-2023	2.022	5.000	280	-		280,0	-	
9	Đường liên xã Năm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Năm Lịch sang bản Huổi Ly, xã Mường Lạn)	2879, ngày 11/7/2022	14.500	14.500	23-25	2022	14.500	80	45		35,0	45	
b)	Các dự án khởi công năm 2023		31.000	31.000			31.000	2.020	1.722	-	299,0	1.721	
1	Trường tiểu học xã Ngồi Cáy	4250 ngày 22/11/2022	12.500	12.500	23-25	2.023	12.500	300	265		35,0	265	
2	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngồi Cáy	4251 ngày 22/11/2022	7.500	7.500	23-25	2.023	7.500	876	729		147,0	729	
3	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTH bản Bua, xã Ảng Tờ	4252 ngày 22/11/2022	6.000	6.000	23-24	2.023	6.000	533	494		39,0	494	
4	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Năm Lịch	4140 ngày 9/11/2022	5.000	5.000	23-24	2.023	5.000	311	234		78,0	233	
c)	Các dự án khởi công năm 2024		23.500,0	9.000,0	-	4.048,0	9.000,0	1.000,0	898,6	2.966,0	101,0	3.865,0	
3	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Mường Ảng	4135, ngày 17/11/2023	4.500	4.500	24-25	2.024	4.500	500	402		98,0	402	
4	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Năm Lịch	4136, ngày 17/11/2023	4.500	4.500	24-25	2.024	4.500	500	497		3,0	497	
5	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	1203/QĐ-UBND 02/7/2024	14.500							2.966		2.966	
	TIÊU DỰ ÁN 2 - Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo		40.000	40.000			40.000	904	300	-	406,0	498	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
a)	Các dự án khởi công năm 2022		40.000	40.000			40.000	904	300	-	406,0	498	
1	Đường liên xã Mường Đăng - Ngòi Cáy (từ bản Chan I đi Chan II xã Mường Đăng đi Chan III, xã Ngòi Cáy)	1411, ngày 13/8/2022	40.000	40.000	22-25	2022	40.000	904	300		406,0	498	
3.	Huyện Mường Chà		74.000	74.000			74.000	9.110	6.710	-	2.399,0	6.711	
1	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xưa, xã Na Sang)	1224-13/7/2022	25.000	25.000	2022; 2025	2022	25.000	2.177	1.140		1.037,0	1.140	
3	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hin 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn), huyện Mường Chà	1997-14/7/2022	12.000	12.000	2022; 2024	2022	12.000	646	48		598,0	48	
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	5827/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	9.000	9.000	2024; 2025	2.024	9.000	1.000	900		100,0	900	
9	Xây mới Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh, xã Pa Ham, huyện Mường Chà	5827/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	12.000	12.000	2024; 2025	2.024	12.000	4.000	3.850		150,0	3.850	
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang, huyện Mường Chà	5827/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	6.000	6.000	2024;2025	2.024	6.000	1.000	772		227,0	773	
11	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	1425/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	10.000	10.000	2022-2024	2022	10.000	287			287,0	-	
4.	Huyện Mường Nhé		60.150	60.150			43.915	496	-	16.000	496,0	16.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ	822 ngày 11/8/2022	8.150	8.150	2022-2024	2.022	8.090	198	-	-	198,0	-	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sìn	823 ngày 11/8/2022	8.800	8.800	2022-2024	2.022	8.800	113	-	-	113,0	-	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sìn	821 ngày 11/8/2022	14.200	14.200	2022-2024	2.022	14.056	86	-	-	86,0	-	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường phổ thông DTBT THCS Mường Toong	824 ngày 11/8/2022	13.000	13.000	2022-2024	2.022	12.970	99	-	-	99,0	-	
5	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDTNT THPT Mường Nhé	764/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	16.000	16.000	2025-2027	2.025	-	-		16.000		16.000	
5.	Huyện Nậm Pồ		76.000	76.000	-	-	74.150	5.745	-	-	4.470,0	1.275	
3	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	1196/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	26.000	26.000			26.000	3.710			3.470,0	240	
4	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	1409/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	50.000	50.000			48.150	2.035			1.000,0	1.035	
6.	Huyện Tủa Chùa		98.763	98.763			98.763	4.215	-	-	4.215,0	-	
2	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Dê Hu - Sính Phình	1413 ngày 13/8/2022	20.000	20.000	2022-2024	2.022	20.000	387	-	-	387,0	-	
3	Tuyến đường Tà Sín Thàng - Páo Tinh Láng - Sáng Tở đi Sín Chải, Huổi Sớ	1414 ngày 13/8/2022	30.000	30.000	2022-2024	2.022	30.000	786	-	-	786,0	-	
4	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	1415 ngày 13/8/2022	35.000	35.000	2022-2024	2.022	35.000	2.359	-	-	2.359,0	-	
2	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	1416/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	7.763	7.763	2022-2024	2022	7.763	471			471,0		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
1	Cải tạo, nâng cấp PKĐK KV Tả Sìn Thàng, huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND ngày 14/08/2022	6.000	6.000	2022-2023	2.022	6.000	212	-		212,0	-	
7.	Huyện Tuần Giáo		121.000	121.000			121.000	14.468	811	-	2.614,0	11.854	
*	Dự án 1:Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		121.000	121.000	-		121.000	14.468	811	-	2.614,0	11.854	
1	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	Số 1427/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	65.000	65.000	2022-2025	2.022	65.000	3.233	811		1.465,0	1.768	
2	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong	Số 1428/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	26.000	26.000	2022-2024	2022	26.000	1.235			1.022,0	213	
3	Đường liên xã Rạng Đông - Nà Tông	Số 2213/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	30.000	30.000	2023-2025	2023	30.000	10.000			127,0	9.873	
II	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi		681.076	668.742	-	-	442.500	137.901	121.304	9.885	9.885	137.901	
1.	Huyện Điện Biên		28.618	28.618	-	-	26.833	1.962	24.871	1.697	1.962	1.697	
*	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.773	2.773			2.287	1.006	1.281	528	1.006	528	
1	Hỗ trợ nhà ở	Số 1592, ngày 10/7/2024	528	528	2.025	2.025				528		528	
2	Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nua	Số 393, ngày 24/3/2023	2.245	2.245	2023 - 20224	2.023	2.287	1.006	1.281		1.006	-	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
*	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất , đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		25.845	25.845			24.546	956	23.590	1.169	956	1.169	
1	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	Số 3439, ngày 23/11/2023	2.500	2.500	2.024	2.024	2.500	240	2.260		240	-	
2	Cấp điện tổng thể bản Xa Cuồng xã Pa Thơm	Số 3438, ngày 24/11/2023	3.500	3.500	2.024	2.024	3.500	133	3.367		133	-	
3	Cầu BTCT, cầu trần BTCT bản Huổi Không, bản Co Đứa, bản Huổi Chon xã Mường Lói	Số 2845, ngày 03/10/2023	6.500	6.500	2.024	2.024	6.500	258	6.242		258	-	
4	Đường nội đồng, đường nghĩa trang bản Na Lao, xã Sam Mứn	Số 110, ngày 01/11/2023	1.395	1.395	2.024	2.024	1.396	140	1.256		140	-	
5	Làm máng tiêu thoát nước dọc hai bên bờ đường từ nhà ông Chính đến nhà ông Muôn bản Lún xã Noong Luống	Số 2853, ngày 5/10/2023	1.500	1.500	2.024	2.024	1.500	16	1.484		16	-	
6	Đường nội thôn bản, bản Phiêng Ban xã Thanh An	Số 102, ngày 27/9/2023 của UBND xã	1.000	1.000	2.024	2.024	1.000	50	950		50	-	
7	Đường giao thông nội bản Nà Ten, Nà Hý, Bản Tàu, bản Xá Nhù, bản Sáng xã Hua Thanh	Số 118, ngày 31/10/2023	4.040	4.040	2.024	2.024	4.040	40	4.000		40	-	
8	Đường bê tông nội bản On xã Noong Luống	Số 173, ngày 16/10/2023	1.000	1.000	2.024	2.024	1.000	50	950		50	-	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
9	Đường giao thông từ ngã 3 Tin Lán-Huổi Hua lên đầu bản Tin Lán xã Núa Ngam	Số 3198, ngày 06/11/2023	3.110	3.110	2.024	2.024	3.110	29	3.081		29	-	
13	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chiềng Tông xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Số 244, ngày 29/11/2024	1.300	1.300	2.025	2.025				1.169		1.169	
2.	Huyện Điện Biên Đông		196.167	196.167				78.613	60.630	-	2.788	75.825	
1	Hệ thống điện sinh hoạt bản Bảng Chộc, xã Na Son, huyện Điện Biên Đông	1921/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.050	3.050	2024-2025	2.024	3.050	1.050	933		117	933	
2	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao, xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông	2030/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.700	6.700	2024-2025	2.024	6.740	3.855	3.731		124	3.731	
3	Hệ thống điện sinh hoạt (bản Nậm Ma, Ao Cá, Mường Ten, Tổng Sớ), xã Pú Hòng	2617/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.000	14.000	2023-2024	2.023	14.000	269	0		269	-	
4	Đường giao thông nội bản (Pá Hịa + Huổi Hu + Pá Nậm), xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông	7919/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	2.850	2.850	2024-2025	2.025	2.850	2.850	965		52	2.798	
5	Đường giao thông liên xã bản Pá Hịa, Nậm Mẩn A,B (xã Chiềng Sơ) - bản Na Lại (xã Luân Giới)	7880/QĐ-UBND, ngày 19/9/2024	1.447	1.447	2024-2025	2.025	8.407	1.447	449		85	1.362	
6	Ngầm trần liên hợp Huổi Va B, xã Háng Lìa, huyện Điện Biên Đông	7918/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	1.200	1.200	2024-2025	2.025	1.200	1.200	350		15	1.185	
7	Nâng cấp đường giao thông ngã 3 Keo Lôm - Tia Ló	3342/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	14.500	14.500	2022-2024	2.022	14.500					-	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
8	Nâng cấp đường Keo Lôm - Trung Súa	1835/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	14.950	14.950	2022-2024	2.022	14.698					-	
9	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Tia Đình, xã Tia Đình	1998/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	20.000	20.000	2022-2024	2.022	19.990					-	
10	Đường điện bản Huổi Hịa, xã Xa Dung	1756/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.400	4.400	2024-2025	2023	4.398					-	
11	Nâng cấp đường giao thông bản Lọng Chuông-Ho Cỏ, xã Na Son, huyện Điện Biên Đông,tỉnh Điện Biên	1973/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	6.360	6.360	2024-2025	2024	6.360	3.360	3.189		171	3.189	
12	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Chuông - Lọng Chuông xã Na Son (Giai đoạn 2)	1974/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.670	5.670	2024-2025	2024	5.670	2.670			105	2.565	
13	Đường giao thông bản Từ Xa B - Bản Trống Sư A xã Phi Nhừ	2025/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	9.585	9.585	2024-2025	2024	9.585	6.585	6.335		250	6.335	
14	Đường bê tông bản Tia Ghênh A- Tia Ghênh B xã Keo Lôm	2026/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	4.675	4.675	2024-2025	2024	4.675	2.175	2.073		102	2.073	
15	Đường vào khu Pá Lâu bản Xa Vua A xã Phình Giàng	2033/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	4.200	4.200	2024-2025	2024	4.180	2.680	2.512		168	2.512	
16	Đường bê tông ngã 3 Háng Lía đến bản Tảo La (Giai đoạn 2)	2034/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	7.400	7.400	2024-2025	2024	7.425	4.425	35		132	4.293	
17	Đường bê tông bản Từ xa B xã Phi Nhừ, huyện Điện Biên Đông	1972/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	1.019	1.019	2024-2025	2024	1.019	51	21		30	21	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
18	Đường bê tông bán Huổi Hoa A2 xã Keo Lôm	2027/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	2.475	2.475	2024-2025	2024	2.475	1.475	1.386		89	1.386	
19	Đường bê tông bán Huổi Múa B xã Keo Lôm	2028/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	1.980	1.980	2024-2025	2024	1.980	40			40	-	
20	Xây mới chợ Pu Nhi	2035/QĐ-UBND ngày 08/11/2023.	1.000	1.000	2024-2025	2024	1.000	50	28		22	28	
21	Nâng cấp, bổ sung trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	2037/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.500	6.500	2024-2025	2024	6.500	4.500	4.353		147	4.353	
22	Nâng cấp đường từ Na Ngua xã Luân Giới- Chiềng En (huyện Sông Mã)	1976/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	4.860	4.860	2024-2025	2024	4.860	3.360	3.320		40	3.320	
23	Nâng cấp đường giao thông bán Thẩm Trầu - Háng Sông dưới	1977/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.546	5.546	2024-2025	2024	5.546	2.546	2.514		32	2.514	
24	Nâng cấp bổ sung trường PTDTBT Tiểu học Luân Giới	1978/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.000	5.000	2024-2025	2024	5.000	3.000	2.884		116	2.884	
25	Nâng cấp bổ sung trường PTDTBT Tiểu học và THCS Mường Luân	1979/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.000	5.000	2024-2025	2024	5.000	3.500	3.389		111	3.389	
26	Nâng cấp bổ sung trường PTDTBT Tiểu học và THCS Na Son	1980/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	8.000	8.000	2024-2025	2024	8.000	5.000	90		120	4.880	
27	Nâng cấp, bổ sung trường PTDTBT THCS Nong U	2036/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.300	6.300	2024-2025	2024	6.300	4.300	4.250		50	4.250	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
28	Nâng cấp, bổ sung trường PTDTBT Tiểu học Phi Nhù	2029/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.000	6.000	2024-2025	2024	6.000	4.000	3.920		80	3.920	
29	Nâng cấp, bổ sung trường PTDTBT Tiểu học Sư Lư	1981/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	6.000	6.000	2024-2025	2024	6.000	4.000	3.980		20	3.980	
30	Nâng cấp, bổ sung trường PTDTBT Tiểu học Kéo Lôm	2144/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	7.000	7.000	2024-2025	2024	7.000	3.725	3.640		85	3.640	
31	Nâng cấp, bổ sung trường PTDTBT THCS Kéo Lôm	2182/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	8.500	8.500	2024-2025	2024	8.500	6.500	6.284		216	6.284	
3.	Huyện Mường Ảng		153.701	153.701			151.873	17.258	15.095	749	1.469,6	16.537	
	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		13.264	13.264			12.919	141	81	2	60,0	83	
*	Nước sinh hoạt tập trung		13.264	13.264			12.919	141	81	2	60,0	83	
1	Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Mường Đăng	2922, ngày 14/7/2022	6.000	6.000	23-24	2.023	5.911	1	1	2		3	
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Đăng và các bản lân cận	4144, ngày 9/11/2022	4.464	4.464	23-24	2.023	4.208	-		0		0	
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pú Cai, xã Ảng Cang	4097, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	24-25	2.024	1.500	75	27		48,0	27	
4	Nước sinh hoạt bản Pơ Mu xã Mường Đăng	4098, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	24-25	2.024	1.300	65	53		12,0	53	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
II	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		115.000	115.000			113.541	12.783	10.825	747	1.265,1	12.265	
*	Xã khu vực III		66.400	66.400			66.245	10.304	9.330	64	966,18	9.402	
a)	Các dự án khởi công năm 2023		5.000	5.000			5.000	150	104	-	46,0	104	
1	Đường dân sinh bản Mánh Đanh, xã Ảng Cang	4145 ngày 9/11/2022	5.000	5.000	23-24	2.023	5.000	150	104		46,0	104	
b)	Các dự án khởi công năm 2024		61.400	61.400			61.245	10.154	9.225	64	920,2	9.298	
1	Đường nội bản Hồng Sọt, xã Ảng Cang	4099, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	24-25	2.024	1.500	75	62		13,0	62	
2	Đường nội bản Hua Nà, xã Ảng Cang	4100, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	40	4		36,0	4	
3	Thủy lợi bản Hua Nặm, xã Ảng Cang	4102, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	40	16		24,0	16	
4	Nhà Văn hóa bản Huổi Sứa, xã Ảng Cang	4101, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	40			40,0	-	
5	Nhà văn hóa bản Mánh Đanh, xã Ảng Cang	4103, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	24-25	2.024	1.500	75	69		6,0	69	
6	Nhà Văn hóa bản Pom Ké + Hua Nguồng, xã Ảng Cang	4104, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	24-25	2.024	999	49	24		25,0	24	
7	Nhà văn hóa bản Pú Cai, xã Ảng Cang	4105, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	24-25	2.024	988	38	12		26,0	12	
8	Đường nội bản Co Có (nhánh 1: Từ ngã ba nhà ông Kỳ dương đi xã Nặm Lịch đến nhà ông Nhân; Nhánh 2: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thư), xã Ảng Tờ	4106, ngày 16/11/2023	1.200	1.200	24-25	2.024	1.200	60	29		31,0	29	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
9	Đường liên bản Pá Cha (Ten) nhà ông Hợp, xã Ảng Tờ	4138, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	50			3,0	47	
10	Đường nội bản Huổi Chàng, xã Ảng Tờ	310, ngày 20/11/2023 UBND xã Ảng Tờ	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	1.000	954		46,0	954	
11	Đường nội bản Cha Cuông (khu A di khu B), xã Ảng Tờ	4139, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	1.000	991		9,0	991	
12	Thủy lợi Ná Nhà Sáy, xã Ảng Tờ	4140, ngày 17/11/2023	1.500	1.500	24-25	2.024	1.500	75	63		75,0	-	
13	Nối dài kênh thủy lợi Cha Cuông I, xã Ảng Tờ	311, ngày 20/11/2023 UBND xã Ảng Tờ	800	800	24-25	2.024	800	-				-	
14	Nhà văn hóa bản Co Có, xã Ảng Tờ	4107, ngày 16/11/2023	1.200	1.200	24-25	2.024	1.151	-		45		45	
15	Nhà văn hóa bản Huổi Hóm, xã Ảng Tờ	309, ngày 20/11/2023 UBND xã Ảng Tờ	1.000	1.000	24-25	2.024	1.000	50	49		1,0	49	
16	Nhà văn hóa bản Huổi Chón, xã Ảng Tờ	308, ngày 20/11/2023 UBND xã Ảng Tờ	1.000	1.000	24-25	2.024	1.000	50	50		0,4	50	
17	Nhà văn hóa bản Pá Cha, xã Ảng Tờ	4108, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	24-25	2.024	1.294	59	59	5		64	
18	Nhà văn hóa bản Cha Nọ, xã Ảng Tờ	4109, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	24-25	2.024	1.300	50	50		0,3	50	
19	Nhà văn hóa bản Tọ Nọ, Tọ Cang, xã Ảng Tờ	4110, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	24-25	2.024	993	43	48	5		48	
20	Nhà văn hóa bản Bua I, II, xã Ảng Tờ	4111, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	24-25	2.024	991	41	49	8		49	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
21	Đường sang khu dân cư và sản xuất bản Nong Pom Phai, xã Ngòi Cáy, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	4141, ngày 17/11/2023	3.000	3.000	24-25	2.024	3.000	1.500	1.482		18,0	1.482	
22	Đường đi khu sản xuất bản Nậm Cúm, xã Ngòi Cáy	4142, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	40			40,0	-	
23	Đường nội bản Chan III (từ điểm trường tiểu học đến khu dân cư), xã Ngòi Cáy	4143, ngày 17/11/2023	2.400	2.400	24-25	2.024	2.400	1.400	1.310		90,0	1.310	
24	Đường nội bản Xuân Ban, xã Ngòi Cáy	4144, ngày 17/11/2023	1.200	1.200	24-25	2.024	1.200	60	42		17,0	43	
25	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối thủy lợi Ná Cẩm + Ná Ngồi, xã Ngòi Cáy	4145, ngày 17/11/2023	1.000	1.000	24-25	2.024	994	44	31		13,0	31	
26	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương Ná Tỷ + Ná Huổi + Ná Tông Nong Sắng, xã Ngòi Cáy	165, ngày 20/11/2023 UBND xã Ngòi Cáy	1.200	1.200	24-25	2.024	1.200	60	39		21,0	39	
27	Thủy lợi Ná Co Sản bản Cáy, xã Ngòi Cáy	4165, ngày 20/11/2023	1.200	1.200	24-25	2.024	1.200	60	40		9,0	51	
28	Thủy lợi Ná Tông, bản Sắng, xã Ngòi Cáy	166, ngày 20/11/2023 UBND xã Ngòi Cáy	1.200	1.200	24-25	2.024	1.200	60	32		27,0	33	
29	Nhà Văn hóa bản Ngồi + Xuân Ban, xã Ngòi Cáy	4166, ngày 20/11/2023	1.500	1.500	24-25	2.024	1.500	75	10		65,0	10	
30	Nhà Văn hóa bản Co Hăm, xã Ngòi Cáy	4167, ngày 20/11/2023	1.000	1.000	24-25	2.024	997	47	21	1		48	
31	Nhà Văn hóa bản Nong, xã Ngòi Cáy	4168, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	24-25	2.024	1.288	53	19		33,0	20	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
32	Nhà Văn hóa Bán Săng, xã Ngòi Cáy	4169, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	24-25	2.024	1.300	65	60		5,0	60	
33	Đường liên bản Bản Xuân Lửa - Bản Co Sán, xã Mường Lạn	4170, ngày 20/11/2023	2.500	2.500	24-25	2.024	2.500	1.500	1.344		156,0	1.344	
34	Đường liên bản Lạn B - bản Nhộp, xã Mường Lạn	4083, ngày 15/11/2023	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	50	50		0,1	50	
35	Đường đi khu sản xuất bản Lạn A, xã Mường Lạn	4084, ngày 15/11/2023	3.000	3.000	24-25	2.024	3.000	2.000	1.989		11,0	1.989	
36	Thủy lợi Nà Nửa Xôm bản Co Muông, xã Mường Lạn	4171, ngày 20/11/2023	1.500	1.500	24-25	2.024	1.500	75	74		1,1	74	
37	Nhà Văn Hóa Hua Ná, xã Mường Lạn	4172, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	24-25	2.024	1.300	65	62		3,0	62	
38	Nhà Văn Hóa bản Có, xã Mường Lạn	4173, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	24-25	2.024	1.300	65	46		19,0	46	
39	Nhà văn hóa Bản Huổi Lỵ, xã Mường Lạn	217, ngày 20/11/2023 UBND xã Mường Lạn	1.000	1.000	24-25	2.024	1.000	50	44		6,4	44	
40	Đường đi khu sản xuất bản Hón (Đoạn từ nhà ông Chung Phước đến nhà ông Hùng), thị trấn Mường Ảng	4085, ngày 15/11/2023	500	500	24-25	2.024	500	-				-	
41	Đường nội bản Hón (Đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà Ủy Bình), thị trấn Mường Ảng	4086, ngày 15/11/2023	1.000	1.000	24-25	2.024	950	50			50,0	-	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
42	Mường phai bản Hón (Đoạn từ đầu cầu đường 27m đến Vòng xuyên đường 42m), thị trấn Mường Ảng	235, ngày 20/11/2023 UBND TT Mường Ảng	700	700	24-25	2.024	700	-				-	
*	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		48.600	48.600			47.296	2.479	1.495	683	298,9	2.863	
1	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi Nậm Lịch (đoạn từ Km37 QL279 - Nậm Lịch)	1127 ngày 30/6/2022	20.000	20.000	22-25	2.022	18.722	1.685	1.000	683		2.368	
2	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngòi Cây) đến bản Pú Tiu (xã Ảng Tờ)	4147 ngày 9/11/2022	8.000	8.000	23-25	2.023	8.028	228	226		1,6	226	
3	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (Đoạn đỉnh đèo Tăng Quái - Bản Thái)	4148 ngày 9/11/2022	5.000	5.000	23-24	2.023	4.970	120	82		38,3	82	
4	Nâng cấp đường Pú Súa - Ảng Cang đi bản Huổi Lương, xã Nậm Lịch	4149 ngày 9/11/2022	5.600	5.600	23-24	2.023	5.585	155	146		9,0	146	
5	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ảng - xã Ảng Nua	4150 ngày 9/11/2022	10.000	10.000	23-24	2.023	9.991	291	41		250,0	41	
	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		25.437	25.437			25.413	4.334	4.189	-	144,5	4.189	
a)	Các dự án khởi công năm 2023		11.930	11.930			11.930	330	296	-	34,4	296	
1	Trường PTDTBT Tiểu học Ảng Tờ	4253 ngày 22/11/2022	11.930	11.930	23-24	2.023	11.930	330	296		34,4	296	
b)	Các dự án khởi công năm 2024		13.507	13.507			13.483	4.004	3.894	-	110,1	3.894	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW- CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
1	Xây dựng phòng học trường THCS Ấng Tở	4174, ngày 20/11/2023	2.800	2.800	24-25	2.024	2.800	1.300	1.276		24,0	1.276	
2	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua, xã Ấng Tở	4146, ngày 17/11/2023	1.100	1.100	24-25	2.024	1.094	49	21		28,1	21	
3	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ấng Cang	4147, ngày 17/11/2023	1.607	1.607	24-25	2.024	1.607	80	38		42,2	38	
4	Xây dựng phòng hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ấng Cang	4175, ngày 20/11/2023	5.500	5.500	24-25	2.024	5.500	2.500	2.489		11,4	2.489	
5	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ấng Cang	4148, ngày 17/11/2023	1.500	1.500	24-25	2.024	1.500	75	71		4,4	71	
6	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sọt thuộc trường Tiểu học Ấng Cang	4087, ngày 15/11/2023	500	500	24-25	2.024	500	-				-	
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Nậm thuộc trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ấng Cang	4090, ngày 15/11/2023	500	500	24-25	2.024	482	-				-	
4.	Huyện Mường Chà		192.580	192.546			174.687	21.150	16.162	1.581	1.581	21.150	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		24.159	24.159			14.159	8.059	5.916	1.581	265	9.375	
1	NSH trung tâm xã Mường Mươn	5837; 19/10/2023	3.000	3.000	2024;2025	2.023	3.000	700	416		205	495	

19

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
2	NSH bán Xã Phình 1+2, xã Sá Tổng	5664; 09/10/2023	5.659	5.659	2024;2025	2.023	5.659	1.859			60	1.799	
3	Nước sinh hoạt bản Hín 1, Hín 2 + NSH cụm Pu Ca bán Huổi Xuân, xã Na Sang	8295/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	7.000	7.000	2025; 2026	2025	3.000	3.000	3.000	1.581		4.581	
4	NSH bán Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mí	8285/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	8.500	8.500	2025; 2026	2025	2.500	2.500	2.500			2.500	
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		65.071	65.071		4.044	61.916	5.296	5.296	-	-	5.296	
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Đeng xã Pa Ham (Nay là xã Nậm Nền), huyện Mường Chá.	1709-20/9/2021	30.000	30.000	2023; 2025	2022	23.846	1.000	1.000			1.000	
2	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lèng, huyện Mường Chá	1437-14/8/2022	35.071	35.071	2023; 2025	2022	38.070	4.296	4.296			4.296	
	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		96.411	96.411	-		93.521	7.770	4.950	-	1.291	6.479	
1	Đường giao thông QL12 - bản Pú Chá, xã Mường Mươn, huyện Mường Chá	870-28/5/2021	15.920	15.920	2022; 2024	2022	15.920					-	
2	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng, huyện Mường Chá	1438-14/8/2022	18.000	18.000	2022; 2024	2022	17.597					-	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
3	Thủy lợi và NSH bản Pú Chả, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	5401-23/11/2022	11.000	11.000	2023; 2024	2023	10.930					-	
4	Thủy lợi bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	5046-23/11/2022	6.000	6.000	2023; 2024	2023	4.822					-	
9	Nhà lớp học tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	5044-23/11/2022	1.200	1.200	2023-2024	2.023	1.040	62			62	-	
10	Nâng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông	5839; 19/10/2023	4.000	4.000	2024;2025	2.023	3.200					-	
11	Thủy lợi Chi Vàng Cua Chè, bản Sa Lông 2, xã Sa Lông	5828; 19/10/2023	5.000	5.000	2024;2025	2.023	5.000	150	103		47	103	
12	Thủy lợi Tổng Sổng, bản Làng Dung, xã Ma Thì Hồ	5840; 19/10/2023	6.000	6.000	2024;2025	2.023	6.000	321			321	-	
13	Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bản Huổi Lóng, xã Na Sang	5841; 19/10/2023	10.945	10.945	2024;2025	2.023	10.945	4.545	3.898		515	4.030	
14	Thủy lợi Đê Nụ Trúng, bản Huổi Toóng, xã Huổi Lèng	5836; 19/10/2023	5.500	5.500	2024;2025	2.023	5.196	1.396				1.396	
15	Thủy lợi Đê Chờ Chua, bản Phua Di Tổng, xã Hừa Ngải	5829; 19/10/2023	3.000	3.000	2024;2025	2.023	3.000					-	
16	Thủy lợi Chung Po Châu, bản San Súi, xã Hừa Ngải	5830; 19/10/2023	1.500	1.500	2024;2025	2.023	1.500					-	
17	Đường từ QL6 (bản Hát Tre, xã Hừa Ngải) - Nhóm Tia Chờ, bản Xả Phình 1, xã Sá Tổng	5832; 19/10/2023	4.933	4.933	2024;2025	2.023	4.933	1.133	867		265	868	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
18	Đường giao thông nội bản Tổ dân phố 10, thị trấn Mường Chà	5833; 19/10/2023	2.038	2.038	2024;2025	2.023	2.038	138	81		56	82	
20	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon, xã Pa Ham, huyện Mường Chà	5833; 19/10/2023	1.375	1.375	2024;2025	2.023	1.400	25			25	-	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		5.564	5.530	4.050	-	5.066	-	-	-	-	-	
1	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Nậm Hè, huyện Mường Chà	2744-14/8/2022	5.100	5.066	2022-2024		5.066					-	
2	Nhà vệ sinh trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hồ	763; 16/3/2025	220	220	2.025							-	
3	Nhà vệ sinh trường PTDTBT THCS Ma Thi Hồ	764; 16/3/2025	244	244	2.025							-	
	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc		1.375	1.375		-	25	25	-	-	25	-	
1	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon, xã Pa Ham, huyện Mường Chà	5833; 19/10/2023	1.375	1.375	2024;2025		25	25			25	-	
5.	Huyện Mường Nhé		21.350	21.350			15.369	2.635	2.285	350	350	2.635	
1	ĐT mới CT nước SH bản Huổi Lích 1 (nhóm 2)	1341 ngày 23/11/2022	2.350	2.350	2023-2024	2.022	3.584	100			100	-	
2	Đầu tư mới CT nước sinh hoạt bản Pa Tét	1343 ngày 23/11/2022	3.500	3.500	2023-2024	2.022	3.500	105			105	-	
10	Trường PTDTBT THCS Nậm Vi, xã Nậm Vi	2118 ngày 15/11/2023	13.500	13.500	2024-2025	2.023	6.285	2.285	2.285	350		2.635	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW- CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
11	Đường nội bản Pá Lùng, xã Chung Chải	2140 ngày 15/11/2023	1.000	1.000	4/2024- 8/2024	2024	1.000	16	-		16	-	
12	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải	1354 ngày 23/11/2022	1.000	1.000	10/2023- 12/2023	2023	1.000	129			129	-	
6.	Huyện Nậm Pồ		9.242	2.442			-	273	-	-	238	35	
1	Nhà văn hoá bản Phi Linh 1.2 xã Si Pa Phìn	QĐ số 2365/QĐ-UBND 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.500	-	-	-	-	105	-	-	105	-	
2	Nhà văn hoá bản Pú Dao, Chế Nhù, xã Si Pa Phìn	QĐ số 2366/QĐ-UBND 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.300	-	-	-	-	99	-	-	64	35	
3	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Huổi Sâu xã Pa Tần	Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	2.442	2.442	-	-	-	69	-	-	69	-	
7.	Huyện Tủa Chùa		62.128	62.128			61.948	4.220	2.261	8	1.496	2.732	
1	Tuyến đường từ Sính Phình - Trung Thu - Lao Xá Phình - Tả Sín Thàng (Trung tâm xã Trung Thu đi Bản Phố - Cáng Phình), huyện Tủa Chùa	3229 ngày 14/12/2021	20.000	20.000	2021-2023	2.022	19.820	-	-	8	-	8	
2	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa	2939 ngày 06/12/2022	2.600	2.600	2023-2024	2.023	2.600	101	-	-	101	-	
4	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sính Phình	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	2023-2024	2.023	4.000	116	-	-	116	-	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
5	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sinh Phình	2946 ngày 6/12/2023	3.823	3.823	2023-2024	2.023	3.823	116	-	-	116	-	
6	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thảo A Lữ đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	2023-2024	2.023	4.335	161	-	-	161	-	
7	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thông Háng Là, xã Sín Chải	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	2023-2024	2.023	4.000	359	-	-	359	-	
8	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xá Phình, xã Lao Xá Phình	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	2023-2024	2.023	4.320	76	-	-	76	-	
9	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn	2951 ngày 06/12/2022	4.525	4.525	2023-2024	2.023	4.525	48	-	-	48	-	
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tầu, xã Trung Thu	3037 ngày 14/11/2023	3.500	3.500	2024-2025	2.024	3.500	43	-	-	43	-	
2	Đường nội thôn Pàng Dề A, xã Xá Nhè	3055 ngày 15/11/2023	1.700	1.700	2024-2025	2.024	1.700	79	-	-	79	-	
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bán Hẹ, xã Xá Nhè	3031 ngày 14/11/2023	1.700	1.700	2024-2025	2.024	1.700	5	-	-	5	-	
4	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xá Phình	3032 ngày 14/11/2023	2.900	2.900	2024-2025	2.024	2.900	20	-	-	20	-	
5	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dề ra khu sản xuất Táng Tò thôn 1 xã Lao Xá Phình	3072 ngày 21/11/2023	2.550	2.550	2024-2025	2.024	2.550	492	-	-	60	432	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
6	Nâng cấp tuyến đường từ Đới Khố Sĩ đi Làng Sắng 2, xã Tả Sín Thàng	3079 ngày 21/11/2023	1.500	1.500	2024-2025	2.024	1.500	7	-	-	7	-	
7	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tòa Chùa	3057 ngày 15/11/2023	900	900	2024-2025	2.024	900	59	-	-	59	-	
8	Đường ra khu sản xuất thôn Đẻ Bấu, xã Trung Thu	3034 ngày 14/11/2023	1.300	1.300	2024-2025	2.024	1.300	8	-	-	8	-	
9	Nâng đường nội thôn Háng Tơ Mang, xã Mường Báng	3035 ngày 14/11/2023	1.500	1.500	2024-2025	2.024	1.500	30	-	-	30	-	
10	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sùa đi Tả Dê, xã Tả Sín Thàng	3058 ngày 16/11/2023	5.500	5.500	2024-2025	2.024	5.500	2.500	2.261	-	208	2.292	
8.	Huyện Tuần Giáo		17.290	11.790			11.790	11.790	-	5.500	-	17.290	
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.500	-			2.000	2.000	-	3.500	-	5.500	
1	Hệ thống cấp nước trung tâm xã Ta Ma	Số 115/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	5.500		2024-2025	2.025	2.000	2.000		3.500		5.500	
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		11.790	11.790			9.790	9.790	-	2.000	-	11.790	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW- CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
1	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng nông thôn các xã: Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Quai Nưa, Pú Nhung, Mường Mùn, Mùn Chung, Rạng Đông, Phình Sáng	Số 118/QĐ- UBND ngày 29/11/2024	11.790	11.790	2024-2025	2.025	9.790	9.790		2.000		11.790	
III	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		136.611	35.309	19.480	6.073	20.544	8.284	677	7.607	7.607	8.284	
1.	Thành phố Điện Biên Phủ		5.523	5.260			5.260	564	564	122	-	686	
11	Nâng cấp đường bê tông lên khu sản xuất Pha 1, bản Nà Nghè, xã Thanh Minh	1668/QĐ- UBND ngày 19/10/2023	5.523	5.260		2023	5.260	564	564	122		686	
2.	Huyện Điện Biên		121.994	20.955	19.480		6.194	6.194	-	7.485	6.194	7.485	
1	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		2.694	2.694	2.694		2.694	2.694			2.694	-	
2	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Số 256/QĐ- UBND, ngày 26/12/2024	5.000	3.500	2.025	2.025	3.500	3.500			3.500	-	
3	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	Số 862/QĐ- UBND ngày 28/5/2021	39.800	14.761	14.761					1.200		1.200	
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	QĐ số 26/QĐ- UBND, ngày 07/01/2025	14.900							3.000		3.000	
5	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 2 xã Na Tông, huyện Điện Biên	QĐ số 66/QĐ- UBND, ngày 13/01/2025	14.900							300		300	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
6	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	QĐ số 27/QĐ-UBND, ngày 07/01/2025	14.900							300		300	
7	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non số 2 Na Tông, huyện Điện Biên	QĐ số 67/QĐ-UBND, ngày 13/01/2025	14.900							300		300	
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học và trung học cơ sở xã Sam Mùn, huyện Điện Biên	QĐ số 68/QĐ-UBND, ngày 13/01/2025	14.900							2.385		2.385	
3.	Huyện Điện Biên Đông		3.640	3.640			3.636	18	10	-	8	10	
1	Đường điện bản Háng Tầu, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông	1622/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	3.640	3.640	2023-2024	2.023	3.636	18	10		8	10	
4.	Huyện Mường Ảng		5.454	5.454		6.073	5.454	1.508	103	-	1.405	103	
1	Đường nội bản Co Hăm, xã Ảng Nưa	4081, ngày 15/11/2023	1.900	1.900	24-25	2.024	1.900	95	65		30	65	
2	Đường di khu sản xuất bản Tát Hẹ, xã Ảng Nưa (Giai đoạn 1)	4082, ngày 15/11/2023	2.254	2.254	24-25	2.024	2.254	113	38		75	38	
3	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng		1.300	1.300	2.025	2.025	1.300	1.300			1.300	-	